

Số: 524/QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

V/v **Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói dịch vụ:**  
**Kiểm toán năng lượng năm 2026**

### GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 – TKV

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty điện lực TKV- CTCP về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, chi nhánh của Tổng công ty điện lực TKV- CTCP;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV;

Căn cứ văn bản số 3793/ĐLTKV-KH ngày 25/12/2025 của Tổng công ty Điện lực – TKV về việc Tạm giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-ĐN5 ngày 29/12/2025 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-ĐN5 ngày 05/12/2025 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc thành lập tổ tư vấn lựa chọn nhà cung cấp;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-ĐN5 ngày 24/3/2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ: Kiểm toán năng lượng năm 2026;

Căn cứ văn bản số 480/ĐN5-KHĐTVT ngày 09/4/2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc mời thương thảo thực hiện cung cấp: Kiểm toán năng lượng năm 2026;

Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện Hợp đồng đã được bên mời nhà cung cấp và nhà cung cấp ký ngày 13/4/2026;

Theo đề nghị của Tổ tư vấn tại Tờ trình ngày 14/4/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp thực hiện gói cung cấp: Kiểm toán năng lượng năm 2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ: Kiểm toán năng lượng năm 2026 với các nội dung chính như sau:

- Tên nhà cung cấp: Trung tâm nghiên cứu và Phát triển về tiết kiệm năng lượng (Enerteam), địa chỉ địa chỉ Lầu 10, 224 Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Tp. HCM.

- Giá gói dịch vụ: **194.400.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm chín mươi bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng). Giá đã bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan. Chi tiết như dự toán đính kèm.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026.

- Hình thức lựa chọn nhà cung cấp: Ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Khoản 6, Điều 8, Quyết định số 1590/QĐ-ĐN5 ngày 19/11/2024.

- Loại hợp đồng: Chọn gói.

- Thời thực hiện hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

**Điều 2:** Quyết định này làm cơ sở để các bên ký kết hợp đồng và thực hiện các công việc liên quan theo quy định.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng, phó các phòng nghiệp vụ liên quan, và đơn vị được lựa chọn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Trang Website TKV (để đăng tải);
- Trang Website ĐLTKV (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHĐT-VT, Tr05

**GIÁM ĐỐC**

**Trần Văn Tuấn**

**Phụ lục 01:****PHỤ LỤC DỰ TOÁN CHI PHÍ****V/v Cung cấp Dịch vụ Kiểm toán năng lượng năm 2026***(Kèm theo Quyết định số 524 /QĐ-ĐN5 ngày 15 /4/2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5)*

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
<b>I</b>	<b>Khảo sát sơ bộ, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng năng lượng tại đơn vị, thu thập số liệu và các bản vẽ, sơ đồ phục vụ kiểm toán năng lượng</b>				<b>6.000.000</b>	
1.1	Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu thụ năng lượng và hiện trạng quản lý năng lượng của công ty (quy mô, cơ cấu tổ chức,...)	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
1.2	Khảo sát thực trạng hoạt động và lập danh sách các thiết bị tiêu thụ năng lượng (rà soát sách thiết bị tiêu thụ năng lượng, công suất, số giờ hoạt động của thiết bị, ...)	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
1.3	Thu thập dữ liệu tình hình cung cấp và tiêu thụ năng lượng (điện, dầu, gas,..) trong 3 năm 2023, 2024 và 2025	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
1.4	Khảo sát tình hình hoạt động của công ty: sản phẩm, sản lượng, nguyên vật liệu, trong 3 năm 2023, 2024 và 2025	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
<b>II</b>	<b>Kiểm tra hiện trạng thiết bị toàn nhà máy, khu điều hành sản xuất, trụ sở Công ty</b>				<b>15.000.000</b>	
2.1	Kiểm tra dây truyền sản xuất nhà máy gồm tua bin, máy phát, máy biến áp chính,...	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.2	Kiểm tra hệ thống tự dừng xoay chiều nhà máy	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.3	Kiểm tra hệ thống chiếu sáng trong nhà máy, ngoài trời, thân đập	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.4	Kiểm tra hệ thống các trạm bơm	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.5	Kiểm tra hệ thống quạt hút, quạt đẩy hệ thống thông gió nhà máy, thân đập	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.6	Kiểm tra hệ thống động cơ điện của các hệ thống thiết bị trong nhà máy	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.7	Kiểm tra hệ thống cung cấp và sử dụng khí nén cao áp, hạ áp	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.8	Kiểm tra hệ thống thang máy trong nhà máy và thân đập	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.9	Kiểm tra hệ thống điều hòa không khí	Gói	1	1.500.000	1.500.000	
2.10	Kiểm tra hệ thống thiết bị sử dụng năng lượng khu vực văn phòng làm việc tại trụ sở Công ty tại TP Bảo Lộc	Gói	1	1.500.000	1.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
<b>III</b>	<b>Đo lường chi tiết các thông số liên quan đến năng lượng tại các khu vực, thiết bị sử dụng năng lượng chính</b>				<b>38.500.000</b>	
3.1	Xây dựng phương án kỹ thuật và các bước đo kiểm, xác định các điểm đo chi tiết, biểu mẫu thu thập dữ liệu	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.2	Đo kiểm, thu thập số liệu hệ thống tua bin, máy phát, máy biến áp chính,...	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.3	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống tự dùng xoay chiều nhà máy	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.4	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống chiếu sáng	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.5	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống động cơ các trạm bơm	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.6	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống quạt hút, quạt đẩy, hệ thống thôn gió nhà máy, thân đập	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.7	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống động cơ điện của các hệ thống thiết bị trong nhà máy	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.8	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống cung cấp và sử dụng khí nén cao áp và hạ áp	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.9	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống thang máy	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.10	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống điều hòa không khí	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
3.11	Đo kiểm, thu thập dữ liệu hệ thống thiết bị sử dụng năng lượng khu vực trụ sở văn phòng tại TP Bảo Lộc	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
<b>IV</b>	<b>Phân tích, tính toán, đánh giá số liệu đo đạc</b>				<b>45.500.000</b>	
4.1	Phân tích, đánh giá tỷ lệ tiêu thụ năng lượng và nhận diện các Hộ tiêu thụ năng lượng trọng điểm (SEUs) tại Nhà máy thông qua việc xây dựng Bảng xem xét năng lượng.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.2	Phân tích, tính toán Chỉ số kết quả hoạt động năng lượng (EnPI) phù hợp tại Nhà máy	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.3	Phân tích, tính toán xây dựng đường cơ sở năng lượng (EnB) phục vụ xây dựng kế hoạch tiêu thụ năng lượng trong các năm tới	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.4	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng về dây truyền sản xuất nhà máy gồm tua bin, máy phát, máy biến áp chính,...	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.5	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho hệ thống tự dùng xoay chiều nhà máy.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.6	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho hệ thống chiếu sáng trong nhà máy, ngoài trời, thân đập.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
4.7	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho hệ thống các trạm bơm.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.8	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho quạt hút, quạt đẩy hệ thống thông gió nhà máy, thân đập.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.9	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho hệ thống động cơ điện của các hệ thống thiết bị trong nhà máy.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.10	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho hệ thống cung cấp và sử dụng khí nén cao áp, hạ áp.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.11	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho hệ thống thang máy nhà máy và thân đập.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.12	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho hệ thống điều hòa không khí.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
4.13	Phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng cho hệ thống thiết bị khu vực văn phòng và khu vực khác.	Gói	1	3.500.000	3.500.000	
<b>V</b>	<b>Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tiết kiệm năng lượng</b>				<b>50.000.000</b>	
5.1	Đề xuất, phân tích các giải pháp về quản lý giúp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.	Gói	1	10.000.000	10.000.000	
5.2	Đề xuất các giải pháp kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả động cơ, giảm ảnh hưởng tác động của sóng hài,...	Gói	1	10.000.000	10.000.000	
5.3	Phân tích về kỹ thuật cho các giải pháp tiết kiệm năng lượng đề xuất	Gói	1	10.000.000	10.000.000	
5.4	Tính toán và phân tích hiệu quả kinh tế cho các giải pháp tiết kiệm năng lượng đề xuất	Gói	1	10.000.000	10.000.000	
5.5	Xây dựng kế hoạch triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng.	Gói	1	10.000.000	10.000.000	
<b>VI</b>	<b>Viết báo cáo kiểm toán năng lượng chi tiết theo Thông tư 25/2020/TT-BCT ngày 29/9/2020</b>	<b>Gói</b>	<b>1</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	
<b>VII</b>	<b>Văn phòng phẩm, in phô tô đóng quyển</b>	<b>Gói</b>	<b>1</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị chưa bao gồm thuế GTGT</b>				<b>180.000.000</b>	
<b>IX</b>	<b>Thuế GTGT 8%</b>				<b>14.400.000</b>	
<b>X</b>	<b>Tổng giá trị đã bao gồm thuế GTGT</b>				<b>194.400.000</b>	

Bằng chữ: Một trăm chín mươi bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng

